

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Địa chỉ : Thôn An Biên- Xã Lê Lợi- Huyện Hoà Bình- Tỉnh Quảng Ninh

Mã số thuế : 5700378910

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

Gồm các biểu

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số : B01 – DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số : B02 – DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số : B03 – DNN) |
| 9. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số : B09 – DNN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Mã	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Loại
	1	2	3		4	
	A Tài sản ngắn hạn	100		99,277,574,508	72,900,595,950	N
	I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,167,451,562	150,419,827	N
111	1 Tiền	111	V.01	3,167,451,562	150,419,827	N
112	2 Các khoản tương đương tiền	112			-	N
	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,757,000,000	-	N
121	1 Chứng khoán kinh doanh	121			-	N
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-	N
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,757,000,000	-	N
	III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,301,153,140	44,867,488,504	N
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44,326,043,880	30,123,162,880	N
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11,033,456,960	10,406,905,197	N
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	N
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	N
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-	N
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	5,353,141,658	8,748,909,785	N
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,411,489,358)	(4,411,489,358)	N
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-	N
	IV Hàng tồn kho	140		35,003,915,776	27,834,633,589	N
141	1 Hàng tồn kho	141	V.05	35,003,915,776	27,834,633,589	N
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-	N
	V Tài sản ngắn hạn khác	150		48,054,030	48,054,030	N
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-	N
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		718,181	718,181	N
153	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06	47,335,849	47,335,849	N
154	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-	N
155	5 Tài sản ngắn hạn khác	155			-	N
	B Tài sản dài hạn	200		109,312,046,522	111,146,155,111	N
	I Các khoản phải thu dài hạn	210		50,003,800,000	50,000,500,000	N
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	N
212	2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			-	N
213	3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-	N
214	4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			-	N
215	5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			-	N
216	6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	50,003,800,000	50,000,500,000	N
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	N
	II Tài sản cố định	220		25,556,047,126	26,976,677,962	N
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	24,723,688,709	26,103,251,951	N
222	- Nguyên giá	222		50,267,493,972	50,267,493,972	N

		1	2	3		4
	A	Tài sản ngắn hạn	100		99,277,574,508	72,900,595,950
223		- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,543,805,263)	(24,164,242,021)
	2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
225		- Nguyên giá	225			-
226		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
	3	TSCĐ vô hình	227	V.08	832,358,417	873,426,011
228		- Nguyên giá	228		1,642,703,831	1,642,703,831
229		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810,345,414)	(769,277,820)
	III	Bất động sản đầu tư	230			-
231		- Nguyên giá	231			-
232		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
	IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,259,281,816	5,259,281,816
241	1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
242	2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	5,259,281,816	5,259,281,816
	V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,000,000	15,000,000
251	1	Đầu tư vào công ty con	251			-
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
253	3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
254	4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
255	5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	15,000,000	15,000,000
	VI	Tài sản dài hạn khác	260		28,477,917,580	28,894,695,333
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	28,477,917,580	28,894,695,333
262	2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
263	3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
268	4	Tài sản dài hạn khác	268			-
		Tổng cộng tài sản	270		208,589,621,030	184,046,751,061
		Nguồn vốn	Mã	Thuyết		Số cuối năm
	C	Nợ phải trả	300		90,992,087,627	66,815,990,823
	I	Nợ ngắn hạn	310		90,992,087,627	66,680,765,873
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45,025,351,673	23,308,751,414
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3,838,890,562	3,519,270,242
313	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12,006,855,290	10,282,722,235
314	4	Phải trả người lao động	314		1,456,804,455	1,105,324,435
315	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,821,986,761	1,821,986,761
316	6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
317	7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
318	8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
319	9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	5,954,678,051	5,755,189,951
320	10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	20,794,847,366	20,794,847,366
321	11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
322	12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92,673,469	92,673,469
323	13	Quỹ bình ổn giá	323			-
324	14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-

		1	2	3		4
	A	Tài sản ngắn hạn	100		99,277,574,508	72,900,595,950
	II	Nợ dài hạn	330			135,224,950
331	1	Phải trả người bán dài hạn	331			-
332	2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
333	3	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
334	4	Phải trả nội bộ về vốn-kinh doanh	334			-
335	5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
336	6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
337	7	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2		135,224,950
338	8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
339	9	Trái phiếu chuyển đổi	339			-
340	10	Cổ phiếu ưu đãi	340			-
341	11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
342	12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
343	13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
	D	Vốn chủ sở hữu	400		117,597,533,403	117,230,760,238
	I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	117,597,533,403	117,230,760,238
411	1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
411a		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
411b		- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
412	2	Thặng dư vốn cổ phần	412			-
413	3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
414	3	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
415	4	Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
416	5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
417	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
418	7	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,161,320,961	1,161,320,961
419	8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
420	9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
421	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,563,787,558)	(3,930,560,723)
421a		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,930,560,723)	(1,190,201,481)
421b		- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		366,773,165	(2,740,359,242)
422	11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
431	1	Nguồn kinh phí	431			-
432	2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
		Tổng cộng nguồn vốn	440		208,589,621,030	184,046,751,061

Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

TK	TT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Số cuối năm
001	1	1. Tài sản thuê ngoài	001		
002	2	2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		

		1	2	3		4
	A	Tài sản ngắn hạn	100		99,277,574,508	72,900,595,950
003	3	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
004	4	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
007	5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			
		5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			
008	6	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

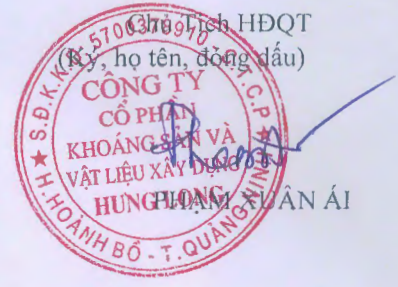
N

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Đức Dũng
LÊ ĐỨC DŨNG



Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	17,011,300,000	8,631,295,250	18,048,008,800	12,647,468,550
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,011,300,000	8,631,295,250	18,048,008,800	12,647,468,550
4.	Giá vốn hàng bán	VI.27	16,502,481,115	7,500,270,760	17,454,439,955	10,836,776,255
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		508,818,885	1,131,024,490	593,568,845	1,810,692,295
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	0	58,914	90,000,000	191,422
7.	Chi phí hoạt động tài chính	VI.28				
	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
8.	Chi phí bán hàng					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		201,533,430	346,877,439	316,795,680	591,920,821
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		307,285,455	784,205,965	366,773,165	1,218,962,896
11.	Thu nhập khác					
12.	Chi phí khác					
13.	Lợi nhuận khác		0	0	0	0
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		307,285,455	784,205,965	366,773,165	1,218,962,896
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.30				
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		307,285,455	784,205,965	366,773,165	1,218,962,896
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hà
 Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
 Lê Đức Dũng



Quảng Ninh ngày 30 tháng 06 Năm 2016

Chủ tịch HĐQT

Phạm Xuân Ái
 Phạm Xuân Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

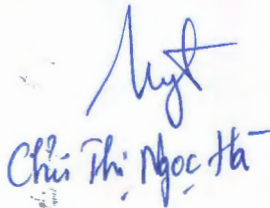
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	197.230.000	2.514.570.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(505.019.613)	(12.909.127.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(622.084.388)	(1.693.059.123)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.233.000.000	12.789.000.000
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.003.640.391)	(688.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.700.514.392)	12.753.631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(475.000.000)	-
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(475.000.000)	58.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.175.514.392)	12.812.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.342.965.954	550.466.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.167.451.562	563.278.857

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu


Chu Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng


LÊ ĐỨC DŨNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hung Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hung Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc năm tài chính lập báo cáo tài chính năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính quý II Năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương

pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền khai thác mỏ	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 Tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3,028,988,996	6,208,774
Tiền gửi ngân hàng	138.462.566	144,211,053
Tiền gửi VND	138.462.566	144,211,053
Cộng	<u><u>3,167,451,562</u></u>	<u><u>150,419,827</u></u>

2 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44,326,043,880	30,123,162,880
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	-	4,312,319,000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái	766,535,000	766,535,000
Hà Thị Dịp	671,632,360	671,632,360
Nguyễn Thị Hương	1,721,448,116	1,721,448,116
Hoàng Thị Quyên	937,043,200	937,043,200
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương	722,346,845	722,346,845
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9,269,795,810	9,269,795,810
Phạm Ngọc Phong	7,691,914,565	7,691,914,565
Phạm Thị Tâm	1,224,021,730	1,224,021,730
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương	246,224,871	246,224,871
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	365,665,257	365,665,257
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Đông Bắc	1,113,200,000	-
Công ty cổ phần khoáng sản Luyện Kim Mầu	17,402,000,000	-
Các đối tượng khác	2,194,216,126	2,194,216,126
Cộng	<u><u>44,326,043,880</u></u>	<u><u>30,123,162,880</u></u>

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á	460,204,400	460,204,400
Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh	250,000,000	250,000,000
Công ty TNHH Hợp Phát	186,857,596	186,857,596
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	720,000,000	720,000,000
Công ty TNHH Thịnh Phát	417,829,680	417,829,680
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182,633,698	182,633,698
Nguyễn Văn Nhuận	-	-
Đặng Văn Sỹ	-	-
Đỗ Văn Thành	-	-
Nguyễn Văn Trung	-	-
Đặng Tuyết Mai	415,000,000	415,000,000
Công ty TNHH Thiên Phú Bình An	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	3,000,000,000	3,000,000,000
Các đối tượng khác	4,400,931,586	3,774,379,823
Cộng	<u><u>11,033,456,960</u></u>	<u><u>10,406,905,197</u></u>

4 Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	11,353,141,698	-	8,748,909,785	-
Bà Phạm Thị Hinh	1,246,196,719	-	1,246,196,719	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	600,000,000	-	600,000,000	-
Phạm Thị Huế	6,000,000,000		0	
Phải thu khác	2,317,832,539	-	2,317,832,539	-
Tạm ứng	1,157,112,440	-	4,552,880,527	-
- Ông Lê Đức Dũng	0	-	327,974,474	-
- Ông Lê Hữu Lộc	753,409,000	-	753,409,000	-
- Bà Phạm Thị Hinh	-	-	-	-
- Ông Tạ Quang Mạnh	100,000,000	-	100,000,000	-
- Bà Thái Thị Thu Hiền	140,000,000	-	140,000,000	-
- Ông Trần Mạnh Thắng	16,200,000	-	16,200,000	-
- Các đối tượng khác	147,503,440	-	3,215,297,053	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	32,000,000	-	32,000,000	-
4.2. Dài hạn	50,003,800,000	-	50,003,800,000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	500,000	-	500,000	-
Công ty Cổ phần Phương Trung	3,300,000	-	50,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Đông Bắc	50,000,000,000		3,300,000	
	61,356,941,698	-	58,752,709,785	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,523,476,088	-	2,589,267,751	-
- Công cụ, dụng cụ	1,369,886,593	-	1,357,437,583	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,504,849,207	-	12,256,786,732	-
- Thành phẩm	3,291,547,068	-	2,213,451,703	-
- Hàng hoá	14,314,156,820	-	9,417,689,820	-
	35,003,915,776	-	27,834,633,589	-

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Các khoản phí và lệ phí	47,335,849	0	-	47,335,849
	47,335,849	0	-	47,335,849

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
GUYÊN GIÁ						
Ổ dư đầu năm	11,166,896,462	38,662,922,031	401,275,479	36,400,000		50,267,493,972
Mua trong năm		0				0
Đầu tư XDCB hoàn thành	0					0
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác				0		0
Ổ dư cuối năm	11,166,896,462	38,662,922,031	401,275,479	36,400,000	0	50,267,493,972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Ổ dư đầu năm	5,872,851,300	18,001,972,627	255,625,627	33,792,467		24,164,242,021
Khấu hao trong năm	132,958,944	528,820,554	27,092,121	909,999		
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác		0				0
Ổ dư cuối năm	6,005,810,244	18,530,793,181	282,717,748	34,702,466	0	24,164,242,021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5,294,045,162	20,660,949,404	145,649,852	2,607,533	0	26,103,251,951
Tại ngày cuối năm	5,161,086,218	20,132,128,850	118,557,731	0	0	26,103,251,951

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	...	TSCĐ thuê tài chính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính					
Ổ dư đầu năm					0
Thuê tài chính trong năm					0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác		0			0
Ổ dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ổ dư đầu năm					0

Khấu hao trong năm						0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Tăng khác						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
Giảm khác			0			0
Ổ dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
I. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm kế toán	...	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Cộng
GUYÊN GIÁ						
Ổ dư đầu năm	1,344,945,021	297,758,810				1,642,703,831
Mua trong năm						0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Ổ dư cuối năm	1,344,945,021	297,758,810	0	0	0	1,642,703,831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						0
Ổ dư đầu năm	617,430,076	151,847,744				769,277,820
Khấu hao trong năm	6,844,599					6,844,599
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Ổ dư cuối năm	624,274,675	151,847,744	0	0	0	776,122,419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						0
Tại ngày đầu năm	727,514,945	145,911,066	0	0	0	873,426,011
Tại ngày cuối năm	720,670,346	145,911,066	0	0	0	866,581,412

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	152,323,499	152,323,499
Sửa chữa sân nền nhà máy	570,080,227	570,080,227
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,536,878,090	4,536,878,090
Cộng	<u>5,259,281,816</u>	<u>5,259,281,816</u>

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	44,014,812	44,014,812
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	28,383,333,423	28,703,940,147
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	146,740,374	146,740,374
Cộng	<u>28,574,088,609</u>	<u>28,894,695,333</u>

12 Phải trả người bán

TM 221

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dương Dũng	300,170,559	300,170,559
Lương Văn Bình	200,000,000	200,000,000
Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927,163,160	927,163,160
Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình	265,465,500	265,465,500
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P	965,813,757	965,813,757
Trần Thị Phương	300,000,000	300,000,000
Các đối tượng khác	880,277,404	560,657,266
Cộng	<u>3,838,890,380</u>	<u>3,519,270,242</u>

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TM 221

15 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	1,821,986,761	1,821,986,761
Cộng	<u>1,821,986,761</u>	<u>1,821,986,761</u>

16 Phải trả khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn	5,811,659,052	5,755,189,951
Kinh phí công đoàn	98,309,622	94,584,222
Bảo hiểm xã hội	868,447,116	820,016,916
Bảo hiểm y tế	279,998,333	271,616,183
Bảo hiểm thất nghiệp	13,010,905	126,384,505

Phải trả, phải nộp khác	4,551,893,076	4,442,588,125
16.2. Dài hạn	135,224,950	135,224,950
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	135,224,950	135,224,950
Cộng	<u>5,946,884,002</u>	<u>5,890,414,901</u>

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
Trái phiếu	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
Cộng	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000

2 Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23,308,751,414	23,308,751,414	23,817,247,017	23,817,247,017
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	5,968,272,940	5,968,272,940	7,070,772,940	7,070,772,940
Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài	999,999,000	999,999,000	999,999,000	999,999,000
Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương	668,800,000	668,800,000	668,800,000	668,800,000
CN Công ty cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Công ty TNHH Anh Linh	605,000,000	605,000,000	605,000,000	605,000,000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy	1,862,000,000	1,862,000,000	1,862,000,000	1,862,000,000
Công ty CP Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	655,270,000	655,270,000	655,270,000	655,270,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam	3,803,305,000	3,803,305,000	3,803,305,000	3,803,305,000
Công ty cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mẫu	843,560,602	843,560,602	843,560,602	843,560,602
Các đối tượng khác	6,802,543,872	6,802,543,872	6,208,539,475	6,208,539,475
cộng	23,308,751,414	23,308,751,414	23,817,247,017	23,817,247,017

4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	1,363,820,622	-	-	1,363,820,622
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,091,918,802	-	-	8,091,918,802
- Thuế thu nhập cá nhân	56,282,420	-	-	56,282,420
- Thuế tài nguyên	23,800,000	-	-	23,800,000
- Các loại thuế khác	30,000,000	-	-	30,000,000
	9,565,821,844	-	-	9,565,821,844

7 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Vay ngắn hạn	20,794,847,366	20,794,847,366	0	0	20,794,847,366	20,794,847,366
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1)	18,705,827,488	18,705,827,488	0	0	18,705,827,488	18,705,827,488

Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1,359,400,434	1,359,400,434	0	0	1,359,400,434	1,359,400,434
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng (3)	215,830,453	215,830,453	0	0	215,830,453	215,830,453
Ông Mai Anh Tâm	503,322,544	503,322,544	0	0	503,322,544	503,322,544
Bà Phạm Thị Hình	10,466,447	10,466,447	0	-	10,466,447	10,466,447
Cộng	20,794,847,366	20,794,847,366	0	0	20,794,847,366	20,794,847,366

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTĐ ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTĐ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay

Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	6	9	10
Số dư đầu năm trước	56,000,000,000	1,161,320,961	(1,825,491,638)	55,335,829,323
Đóng góp vốn trong năm trước	64,000,000,000	-	-	64,000,000,000
Chia tăng trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	1,161,320,961	(1,825,491,638)	119,335,829,323
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	1,161,320,961	(1,825,491,638)	119,335,829,323
Chia tăng trong năm nay	-	-	307,285,455	
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	1,161,320,961	(1,518,206,183)	119,335,829,323

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	56,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	64,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000

18.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>12,000,000</u>	<u>12,000,000</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,161,320,961	1,161,320,961

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	17,011,300,000	8,631,295,250
Cộng	<u>17,011,300,000</u>	<u>8,631,295,250</u>

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,502,481,115	7,500,270,760
Cộng	<u>16,502,481,115</u>	<u>7,500,270,760</u>

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	58,914
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>58,914</u>

4 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ lẻ	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ lẻ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	307,285,455	784,205,965
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	307,285,455	784,205,965
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	-	-

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	307,285,455	784,205,965

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

-

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

307,285,455

78

12,000,000

8

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính quý II Năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

[Handwritten signature]
Chức Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
LÊ ĐỨC DŨNG

